TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2017/KDTM-ST
Ngày: 27-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tuyết
2. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017 tại Phòng xử số 02, trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2017/TLST-KDTM ngày 20 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng hợp tác, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Đường C, phường T, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lương Quốc H; cư trú tại: Đường C, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/7/2017) (có mặt);

Bị đơn: Công ty TNHH R; địa chỉ: Đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Bà Báo Nguyễn Thái K; cư trú tại: Đường V, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo pháp luật (Giám đốc công ty) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn Công ty TNHH S trình bày:

Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt Công ty S) và Công ty TNHH R (sau đây gọi tắt là Công ty R) ký hợp đồng hợp tác số 252/HĐHTSX/2010/SCTV ngày 04/12/2010 và các phụ lục hợp đồng: Số 01 ngày 05/5/2011, số 02 ngày 02/12/2011, số 03 ngày 14/3/2012, số 04 ngày 20/3/2012. Theo đó, Công ty R có nghĩa vụ sản xuất phim tên "Túc Cầu Tím", thời lượng: 30 tập × 45 phút; giá trị hợp đồng là 5.400.000.000 đồng; thời hạn giao phim là tháng 02/2012.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty R số tiền cụ thể như sau: Chuyển khoản số tiền 540.000.000 đồng và tạm ứng bằng giá trị thời lượng quảng cáo tương ứng 3.919.500.000 đồng. Nhưng về phía Công ty R không giao phim theo thỏa thuận của hợp đồng.

Do Công ty R vi phạm nghĩa vụ nên Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy hợp đồng số 252/HĐHTSX/2010/SCTV ngày 04/12/2010;

2. Buộc Công ty R thanh toán số tiền: 7.085.027.981 đồng, bao gồm:

- Số tiền đã thanh toán bằng chuyển khoản: 540.000.000 đồng;

- Công ty S đã thanh toán tạm ứng bằng quảng cáo: 3.919.500.000 đồng;

- Số tiền Công ty R đã đăng ký quảng cáo vượt từ Hợp đồng số 717/HĐMB/SCTV/2010 đã được cấn trừ sang Hợp đồng số 252/HĐHTSX/2010/SCTV là 22.162.500 đồng;

- Phạt vi phạm 8% giá trị hợp đồng tương đương: 432.000.000 đồng;

- Tiền lãi với lãi suất 9%/năm, tương đương 2.171.365.481 đồng.

Đại diện của bị đơn, bà Báo Nguyễn Thái K trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Theo đó, Công ty R có nghĩa vụ sản xuất phim tên "Túc Cầu Tím", thời lượng: 30 tập × 45 phút để giao cho Công ty S, thời hạn giao phim là tháng 02/2012. Công ty R cũng đã nhận của Công ty S tổng cộng số tiền tương đương 4.481.662.500 đồng, như Công ty S đã trình bày. Đối với yêu cầu tính lãi và phạt vi phạm Công ty R không đồng ý do hiện nay công ty gặp khó khăn về kinh tế.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút lại yêu cầu về tiền lãi. Bị đơn xác nhận các khoản tiền mà nguyên đơn

yêu cầu nhưng đề nghị được trả các khoản tiền, kể cả khoản phạt vi phạm mà nguyên đơn yêu cầu bằng cách thay thế bộ phim "Túc Cầu Tím" bằng các tập phim truyện ngắn lẻ 45 phút và các chương trình như: Video ca nhạc thiếu nhi, khéo tay hay làm, ảo thuật, nấu ăn…

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng hợp tác. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

Trước đây, giữa Công ty S và Công ty R ký hợp đồng hợp tác số 252/HĐHTSX/2010/SCTV ngày 04/12/2010 và các phụ lục hợp đồng: Số 01 ngày 05/5/2011, số 02 ngày 02/12/2011, số 03 ngày 14/3/2012, số 04 ngày 20/3/2012. Theo đó, Công ty R có nghĩa vụ sản xuất phim tên "Túc Cầu Tím", thời lượng: 30 tập, mỗi tập 45 phút; giá trị hợp đồng là 5.400.000.000 đồng; thời hạn giao phim vào tháng 02/2012.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã trả cho Công ty R số tiền tổng cộng 4.481.662.500 đồng, trong đó: chuyển khoản 540.000.000 đồng, thông qua quảng cáo cho Công ty R là 3.919.500.000 đồng và 22.162.500 đồng là số tiền mà Công ty R đã đăng ký quảng cáo vượt từ Hợp đồng số 717/HĐMB/SCTV/2010 được chuyển sang Hợp đồng số 252/HĐHTSX/2010/SCTV. Tuy nhiên, cho đến nay, Công ty R vẫn không thực hiện được nghĩa vụ giao phim như thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận tất cả các khoản tiền và lợi ích mà nguyên đơn yêu cầu kể cả khoản phạt vi phạm. Đồng thời xác nhận không thể tiếp tục sản xuất bộ phim "Túc Cầu Tím" và đề nghị được thay thế bộ phim "Túc Cầu Tím" bằng các tập phim truyện ngắn có thời lượng 45 phút, một số chương trình khác để cấn trừ số tiền mà nguyên đơn yêu cầu.

Nguyên đơn không đồng ý và cho rằng: Công ty R đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng, đôi bên không thống nhất được nội dung, chất lượng và giá trị của các chương trình mà Công ty R đề nghị thay thế. Hơn nữa, một số chương trình mà Công ty R cung cấp cho Công ty S chưa thực hiện xong hậu kỳ, chưa xác nhận bản quyền … nên không thể nghiệm thu và phát sóng. Do

đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Xét thấy, đề nghị của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý, nguyên đơn cũng không đồng ý kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, kể cả việc gia hạn hợp đồng. Do đó, đã đủ cơ sở để áp dụng điểm b Khoản 4 Điều 312 của Luật Thương mại 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy bỏ hợp đồng hợp tác số 252/HĐHTSX/2010/SCTV ngày 04/12/2010 và áp dụng Khoản 2 Điều 314 của Luật Thương mại năm 2005, buộc bị đơn phải trả lại số tiền mà Công ty S đã chuyển khoản, tạm ứng bằng quảng cáo và quảng cáo vượt tổng cộng là 4.481.662.500 đồng.

Về yêu cầu phạt vi phạm, Điều 7 của hợp đồng số 252/HĐHTSX/2010/SCTV thể hiện: Trong trường hợp bên B (Công ty R) đơn phương hủy bỏ hợp đồng hay vi phạm Hợp đồng thì phải chịu nộp phạt số tiền tương ứng 10% trên tổng giá trị hợp đồng. Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã có thỏa thuận về việc phạt vi phạm. Bị đơn đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng như đã nêu trên nên nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức phạt là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm tương đương với số tiền là 432.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các điều 300 và 301 của Luật Thương mại năm 2005.

Đối với yêu cầu về tiền lãi, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% (4.913.662.500 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 112.913.663 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b Khoản 4 Điều 312, Khoản 2 Điều 314, các điều 300, 301 và 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH S, hủy bỏ hợp đồng hợp tác sản xuất phim việt số 252/HĐHTSX/2010/SCTV

ngày 04/12/2010.

2. Buộc Công ty TNHH R phải trả số tiền, lợi ích đã nhận được do Công ty TNHH S thực hiện phần nghĩa vụ hợp đồng và phạt vi phạm, tổng cộng là 4.913.662.500 (Bốn tỷ chín trăm mười ba triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

3. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH S có đơn yêu cầu khi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, Công ty TNHH R chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH R còn phải trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu về tiền lãi của Công ty TNHH S đối với Công ty TNHH R.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH R phải chịu án phí sơ thẩm 112.913.663 đồng;

- Công ty TNHH S không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.553.158 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0027102 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

6. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Đăng Tân